

Số: 5496/DKVN-KH-TCKT CÔNG VĂN NỘI, ngày 11 tháng 8 năm 2015
V/v: Đánh giá thực hiện kế hoạch năm 2015 và xây dựng dự toán NSNN năm 2016

Kính gửi: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH
NGÀY ĐẾN: 13-08-2015
SỐ CV ĐẾN: 075072

Tiếp theo công văn số 5158/DKVN-KH-TCKT ngày 30/7/2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn), trên cơ sở ý kiến của các cơ quan: Cục Tài chính Doanh nghiệp, Tổng cục Thuế, Vụ Ngân sách Nhà nước thuộc Bộ Tài chính tại cuộc họp ngày 04/8/2015 về việc đánh giá thực hiện kế hoạch năm 2015 và xây dựng kế hoạch năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn đã rà soát, bổ sung thêm một số nội dung như sau:

- Tính bổ sung thêm các chỉ tiêu tài chính năm 2015 theo phương án giá dầu cả năm 2015 ước đạt 60\$/thùng (phương án Tập đoàn đã trình tại công văn 5158/DKVN-KH-TCKT ngày 30/7/2015 là 63USD/thùng); cụ thể:

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện cả năm 2015		
		Ước thực hiện (PA 63\$/thùng)	Ước thực hiện (PA 60\$/thùng)	Chênh lệch
A	B	1	2	3=1-2
I. Chỉ tiêu tài chính toàn Tập đoàn				
1	Doanh thu toàn TĐ	601,4	592,1	9,3
2	Nộp ngân sách toàn TĐ	133,6	130,2	3,4
II. Chỉ tiêu tài chính hợp nhất Tập đoàn				
1	Tổng doanh thu	330,0	325,0	5,0
2	Lợi nhuận trước thuế	55,0	50,0	5,0

- Bổ sung thêm:

- Phụ lục 4D- Thu ngân sách nhà nước từ thuế và từ lãi dầu khí của các hợp đồng PSC và VSP 6 tháng đầu năm 2015.
- Bổ sung ghi chú tại Phụ lục số 3 - Tình hình đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của Tập đoàn.
- Bổ sung thêm ghi chú về tỷ lệ phải nộp ngân sách nhà nước từ lãi dầu khí các hợp đồng PSC và VSP của năm 2015 và kế hoạch năm 2016. Bổ

sung thêm kế hoạch năm 2015 các chỉ tiêu “tổng tài sản” và “vốn chủ sở hữu”- chi tiết tại Phụ lục 1.

2.4. Rà soát và bổ sung thêm các thuyết minh tại Phụ lục số 2.

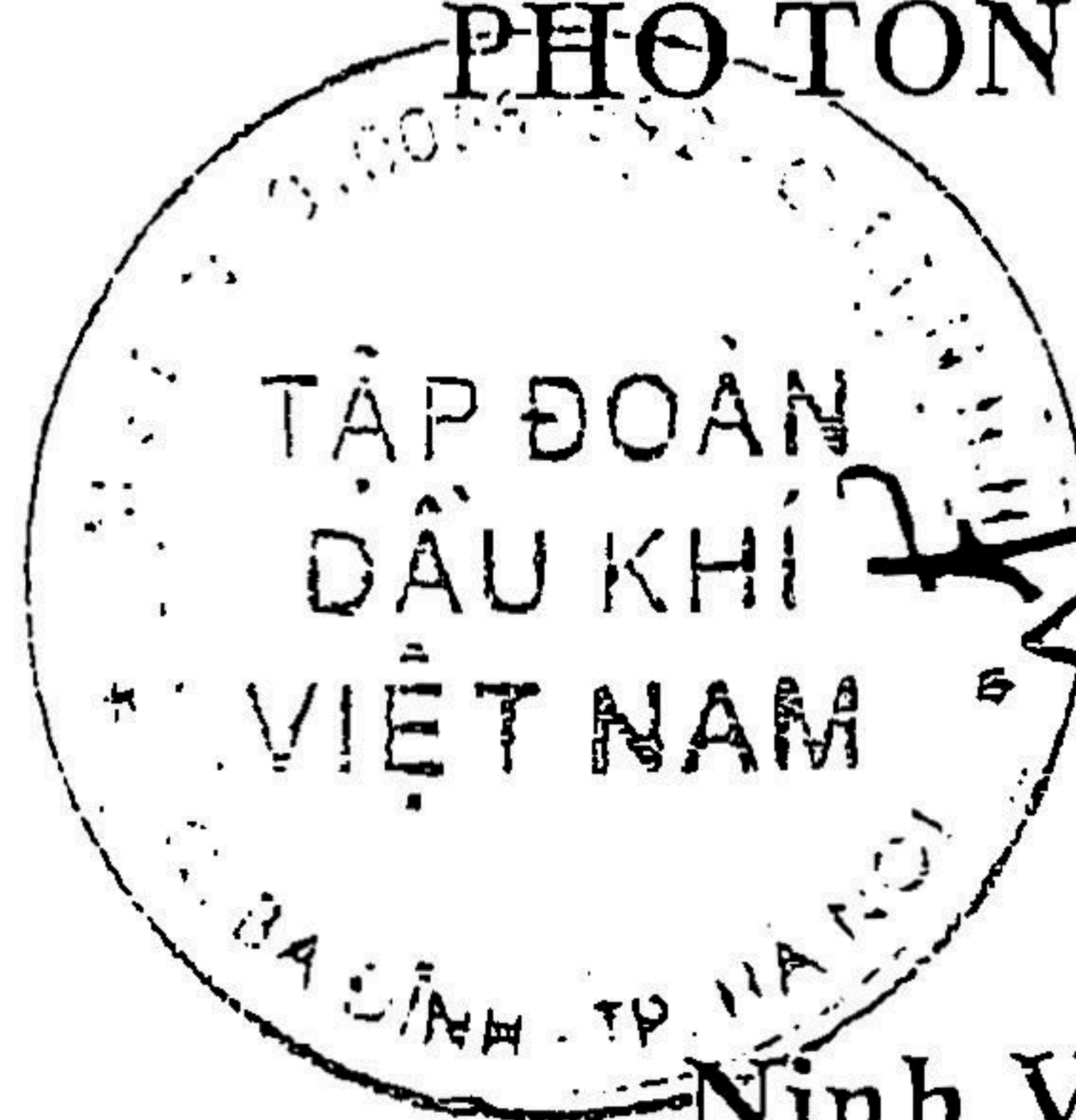
(chi tiết như các phụ lục đính kèm công văn này).

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục TCDN;
- Tổng cục Thuế;
- Vụ NSNN- Bộ Tài Chính (để b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài Chính (để b/c);
- TGD, các Phó TGD Tập đoàn;
- Ban Kế hoạch (e- copy);
- Lưu: VT, TCKT (TTMT).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ninh Văn Quỳnh

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH TÀI CHÍNH NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016 HỢP NHẤT TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Đính kèm theo công văn số 5476/DKVN-KH-TCKT ngày 11/8/2015 của Tập đoàn DKVN)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng sản xuất chủ yếu (toàn Tập đoàn)										
1.1	Dầu thô	Tr tấn	17,39	16,80	9,26	17,58	16,03	55,1%	105%	101,1%	91,2%
	Trong đó: - Ở trong nước	"	15,55	14,74	8,38	15,74	14,02	56,9%	107%	101,2%	89,1%
	- Ở nước ngoài	"	1,84	2,06	0,88	1,84	2,01	42,7%	89%	99,9%	109,2%
1.2	Khí	tỷ m3	10,21	9,80	5,37	9,80	9,61	54,8%	100%	96,0%	98,1%
1.3	Urea	nghìn tấn	1 655,2	1 525,0	802,4	1 580,0	1 582,0	52,6%	104%	95,5%	100,1%
1.4	Điện	tỷ Kwh	16,69	18,50	11,48	19,30	20,27	62,1%	104%	115,6%	105,0%
1.5	LPG	nghìn tấn	660,7	590,0	362,9	644,0	650,0	61,5%	109%	97,5%	100,9%
1.6	Xăng dầu các loại	nghìn tấn	5 736,0	5 550,0	3 470,9	6 332,0	5 690,0	62,5%	114%	110,4%	89,9%
1.7	Polypropylene	nghìn tấn	135,9	144,0	85,0	155,8	147,0	59,0%	108%	114,6%	94,4%
1.8	Xơ sợi tổng hợp các loại	nghìn tấn	51,69	115,85	39,25	116,2	162,0	33,9%	100%	224,8%	139,4%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
2.1	Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	Dầu thô (cho NMLD Dung Quất)	tr tấn	5,62	5,29	3,59	6,13	6,02	67,9%	116%	109,0%	98,2%
	Khí khô	tỷ m3	9,96	9,41	5,38	9,74	9,22	57,2%	104%	97,8%	94,7%
	Phân bón	nghìn tấn	2 022	1 864	1 040	1 929	1 927	55,8%	103%	95,4%	99,9%
	- Từ sản xuất trong nước	nghìn tấn	1 642	1 525	864	1 590	1 582	56,7%	104%	96,8%	99,5%
	+ PVFCCo	nghìn tấn	840	765	438	800	792	57,3%	105%	95,2%	99,0%
	+ PVCFC	nghìn tấn	802	760	426	790	790	56,1%	104%	98,5%	100,0%

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
			Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
khẩu và kinh doanh	nghìn tấn	380	339	176	339	345	51,9%	100%	89,2%	101,8%
	tỷ Kwh	16,69	18,50	11,48	19,30	20,27	62,1%	104%	115,6%	105,0%
	nghìn tấn	1 349	1 260	878	1 384	1 155	69,7%	110%	102,6%	83,5%
lất trong nước	nghìn tấn	661	590	363	644	650	61,5%	109%	97,5%	100,9%
khẩu	nghìn tấn	688	670	515	740	505	76,9%	110%	107,6%	68,2%
Sản phẩm xăng dầu	nghìn tấn									
- Từ sản xuất trong nước	nghìn tấn	5 777	5 550	3 298	6 266	5 690	59,4%	113%	108,5%	90,8%
- Từ nhập khẩu	nghìn tấn	821	930	502	643	765	54,0%	69%	78,3%	119,0%
Xơ sợi tổng hợp các loại	nghìn tấn	51,7	115,9	39,3	116,2	162,0	33,9%	100%	224,8%	139,4%
2.2 Các sản phẩm xuất khẩu và bán ở nước ngoài										
Dầu thô	triệu tấn	11,77	11,51	5,66	11,45	10,01	49,2%	99%	97,3%	87,4%
3 Giá thành đơn vị SP chủ yếu										
Dầu thô	USD/thùng	36,0	36,8	27,1	27,1	35,3	73,6%	74%	75,3%	130,2%
Khí khô										
- Bể Cửu Long	USD/Tr BTU	4,90	7,35	5,70	8,54	7,70	77,5%	116%	174,3%	90,1%
- Bể Nam Côn Sơn 2	USD/Tr BTU	3,90	4,31	3,89	5,83	3,90	90,2%	135%	149,6%	66,9%
- Đường ống PM3- CAA	USD/Tr BTU	6,80	6,50	3,80	3,90	4,40	58,5%	60%	57,4%	112,8%
Ure	Tr.đ/tấn	6,12	6,00	5,69	5,96	6,01	94,9%	99%	97,3%	100,9%
- Ure Phú Mỹ	"	6,02	5,86	5,42	5,83	6,03	92,5%	100%	96,9%	103,4%
- Ure Cà Mau	"	6,23	6,13	5,96	6,08	5,98	97,2%	99%	97,6%	98,4%
Điện	đồng/1kWh	1 425	1 471	1 180	1 190	1 260	80,2%	81%	83,5%	105,9%
LPG (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	19,30	20,03	12,06	12,06	13,55	60,2%	60%	62,5%	112,4%
Sản phẩm xăng dầu (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	18,50	19,33	11,70	11,70	13,11	60,6%	61%	63,3%	112,0%
Xơ sợi tổng hợp các loại	Tr.đ/tấn	43,01	31,02	26,10	37,35	29,49	84,2%	120%	86,9%	78,9%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	Dầu thô	USD/tấn	773	750	454	450	450	60,5%	60%	58,3%	100,0%
	Khí khô										
	- Bể Cừu Long	USD/Tr BTU	4,90	7,35	5,70	8,54	7,70	77,5%	116%	174,3%	90,1%
	- Bể Nam Côn Sơn 2	USD/Tr BTU	3,90	4,31	3,89	5,83	3,90	90,2%	135%	149,6%	66,9%
	- Đường ống PM3- CAA	USD/Tr BTU	7,97	7,67	4,97	5,07	5,57	64,8%	66%	63,6%	109,9%
	Urea	Tr.đ/tấn	7,221	7,311	4,037	7,318	7,290	55,2%	100%	101,4%	99,6%
	- Urea Phú Mỹ	"	7,406	7,588	7,340	7,480	7,480	96,7%	99%	101,0%	100,0%
	- Urea Cà Mau	"	7,035	7,035	0,734	7,157	7,100	10,4%	102%	101,7%	99,2%
	Điện	đồng/kWh	1 586	1 454	1 352	1 354	1 373	93,0%	93%	85,4%	101,4%
	LPG (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	19,30	20,03	12,06	12,06	13,55	60,2%	60%	62,5%	112,4%
	Xăng dầu (Dung Quất)	Tr.đ/tấn	18,50	19,33	11,70	11,70	13,11	60,6%	61%	63,3%	112,0%
	Xơ sợi tổng hợp các loại	Tr.đ/tấn	43,01	31,02	26,10	37,35	29,49	84,2%	120%	86,9%	78,9%
II	Kết quả kinh doanh										
1	Tổng doanh thu -hợp nhất	Tr.đồng	381 359 277	358 000 000	167 920 803	325 000 000	310 000 000	46,9%	91%	85,2%	95,4%
2	Lãi phát sinh (trước thuế)	"	67 845 913	58 000 000	29 899 976	50 000 000	50 000 000	51,6%	86%	73,7%	100,0%
3	Lỗ phát sinh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Lỗ lũy kế	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	Tr.đồng	125 789 193	89 203 000	44 467 729	86 674 624	69 382 000	49,9%	97%	68,9%	80,0%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	95 892 025	67 599 000	35 891 908	66 191 315	52 463 100	53,1%	98%	69,0%	79,3%
a	Thuế GTGT	"	20 536 657	18 100 000	8 000 000	15 500 000	15 000 000	44,2%	86%	75,5%	96,8%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	5 396 483	4 700 000	2 000 000	4 000 000	4 000 000	42,6%	85%	74,1%	100,0%
c	Thuế TNDN	"	19 225 789	10 000 000	4 000 000	7 000 000	7 000 000	40,0%	70%	36,4%	100,0%
d	Thuế tài nguyên	"	10 541 409	9 000 000	3 300 000	6 000 000	6 000 000	36,7%	67%	56,9%	100,0%
đ	Thuế bảo vệ môi trường										
e	Các khoản thuế, phí và khoản phải nộp khác	"	40 191 687	25 799 000	18 591 908	33 691 315	20 463 100	72,1%	131%	83,8%	60,7%
	Lãi nước chủ nhà		17 987 512	12 000 000	4 750 000	8 000 000	4 678 000	39,6%	67%	44,5%	58,5%
	Tiền đọc và sử dụng tài liệu		24 906	18 000	9 209	18 418	18 000	51,2%	102%	74,0%	97,7%
	Các khoản phí, lệ phí		10 829	39 400	5 765	11 531	39 400	14,6%	29%	106,5%	341,7%
	Hoa hồng dầu khí		74 274	47 000	21 767	47 000	47 000	46,3%	100%	63,3%	100,0%
	Tiền khí ẩm		24 333	24 000	9 984	24 000	23 000	41,6%	100%	98,6%	95,8%
	Các khoản thu điều tiết		8 952 255	6 600 000	8 151 137	16 302 275	6 600 000	123,5%	247%	182,1%	40,5%
	Thuế thu nhập cá nhân		1 263 005	1 000 000	629 286	1 258 572	1 000 000	62,9%	126%	99,6%	79,5%
	Thuế nhà đất		73 625	50 000	8 531	17 062	50 000	17,1%	34%	23,2%	293,1%
	Thuế môn bài		1 077	700	1 729	3 457	700	247,0%	494%	321,0%	20,2%
	Các loại thuế khác		11 760 450	6 000 000	5 000 000	8 000 000	8 000 000	83,3%	133%	68,0%	100,0%
	Các khoản khác		19 421	19 900	4 500	9 000	7 000	22,6%	45%	46,3%	77,8%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	9 777 299	7 400 000	4 241 655	8 483 309	6 800 000	57,3%	115%	86,8%	80,2%
a	Thuế XNK	"	5 575 986	3 900 000	1 335 818	2 671 635	3 300 000	34,3%	69%	47,9%	123,5%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	4 201 313	3 500 000	2 905 837	5 811 674	3 500 000	83,0%	166%	138,3%	60,2%
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"									
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu										
3	Số phát sinh phải nộp từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	20 119 869	14 204 000	4 334 166	12 860 666	10 539 069	30,5%	91%	63,9%	81,9%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	130 765 268	x	44 952 725	x	x	x	x	x	x
I	Từ hoạt động KD nội địa	"	102 472 441	x	38 873 520	x	x	x	x	x	x
a	Thuế GTGT	"	20 449 364	x	8 000 000	x	x	x	x	x	x
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"	5 659 789	x	2 000 000	x	x	x	x	x	x
c	Thuế TNDN	"	19 397 175	x	4 000 000	x	x	x	x	x	x
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"		x		x	x	x	x	x	x
d	Thuế tài nguyên	"	10 339 758	x	3 000 000	x	x	x	x	x	x
đ	Thuế bảo vệ môi trường	"		x		x	x	x	x	x	x
e	Các khoản thuế, phí và khoản phải nộp khác	"	46 626 355	x	21 873 520	x	x	x	x	x	x
	Lãi nước chủ nhà		24 594 067	x	4 469 154	x	x	x	x	x	x
	Tiền đọc và sử dụng tài liệu		102 794	x	5 948	x	x	x	x	x	x
	Các khoản phí, lệ phí		11 051	x	6 328	x	x	x	x	x	x
	Hoa hồng dầu khí		74 274	x	18 746	x	x	x	x	x	x

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tiền khí ẩm		21 319	x	13 846	x	x	x	x	x	x
	Các khoản thu điều tiết		8 800 397	x	6 438 472	x	x	x	x	x	x
	Thuế thu nhập cá nhân		1 247 984	x	638 867	x	x	x	x	x	x
	Thuế nhà đất		72 708	x	7 061	x	x	x	x	x	x
	Thuế môn bài		1 062	x	1 490	x	x	x	x	x	x
	Các loại thuế khác		11 674 397	x	6 273 609	x	x	x	x	x	x
	Các khoản khác		26 302	x	4 000 000	x	x	x	x	x	x
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	9 842 764	x	3 764 869	x	x	x	x	x	x
a	Thuế XNK	"	5 645 729	x	2 526 382	x	x	x	x	x	x
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"	4 197 035	x	1 238 488	x	x	x	x	x	x
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"		x		x	x	x	x	x	x
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu			x		x	x	x	x	x	x
3	Số đã nộp ngân sách từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	18 450 063	x	2 314 336	10 697 262	11 737 512	x	x	x	x
VI	Kim ngạch xuất nhập khẩu										
1	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	7 587	7 095	2 171	4 520	3 893	30,6%	64%	59,6%	86,1%
	Dầu thô	Triệu USD	7 578	7 088	2 169	4 512	3 885	30,6%	64%	59,5%	86,1%
	Đạm Phú Mỹ	Triệu USD	8,78	7,84	1,78	7,96	8,01	22,7%	101%	90,6%	100,7%
2	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1 217	1 194	483	992	1 020	40,5%	83%	81,5%	102,9%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch năm 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
VII	Chỉ tiêu tài chính										
1	Tổng giá trị tài sản	Tr đồng	762 898 867	800 000 000	746 188 341	780 000 000	828 500 000	93,3%	98%	102,2%	106,2%
2	Tổng vốn chủ sở hữu	Tr đồng	386 067 002	426 000 000	403 738 144	419 567 002	460 000 000	94,8%	98%	108,7%	109,6%

Ghi chú: Giá dầu trung bình năm 2014 là 103USD/thùng; kế hoạch năm 2015 là 100 USD/thùng; giá dầu trung bình 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5USD/thùng, dự kiến cả năm 2015 đạt 60USD/thùng. Giá dầu kế hoạch năm 2016 được lập với phương án 60 USD/thùng. Tỷ giá 1 USD= 21.800 VNĐ

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015 và cả năm 2015 phải nộp vào Ngân sách Nhà nước 75% lãi dầu khí từ các hợp đồng dầu khí PSC và lợi nhuận nước chủ nhà từ VSP. Kế hoạch năm 2016 Tập đoàn tính theo phương án phải nộp vào ngân sách 68% lãi dầu khí từ các hợp đồng PSC (riêng lãi từ VSP Tập đoàn được giữ lại 100%)- theo chủ trương của Kết luận số 41-KL/TW ngày 23/7/2015 của Bộ Chính trị.

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH TÀI CHÍNH NĂM 2015 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2016

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Đính kèm theo công văn số 5496 /DKVN- KH- TCKT ngày: 1/8/2015 của Tập đoàn DKVN)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Sản lượng										
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu										
	- Khí										
	Bể Cừu Long	Triệu m3	1 269	948	603	1 124	1 191	63,6%	118,6%	88,6%	106,0%
	Lô PM3 &46CN	Triệu m3	1 846	1 700	1 017	1 820	1 700	59,8%	107,1%	98,6%	93,4%
	Lô 06.1 (toàn mô)	Triệu m3	3 880	3 160	1 950	3 258	2 950	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Triệu m3	776	632	390	652	590	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%
	Lô 05.2	Triệu m3	1 670	2 000	842	1 790	1 999	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Triệu m3	852	1 020	429	913	1 019	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	- Condensate		0,024	0,014	0,012	0,017	0,013	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 06.1 (toàn mô)	Tr tấn	0,120	0,070	0,058	0,083	0,064	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Tr tấn	0,024	0,014	0,012	0,017	0,013	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 05.2 (toàn mô)	Tr tấn	0,347	0,410	0,180	0,392	0,510	43,9%	95,6%	113,0%	130,1%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Tr tấn	0,177	0,209	0,092	0,200	0,260	43,9%	95,61%	113,0%	130,1%
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Khí										
	Bể Cừu Long	Triệu m3	1 269	948	603	1 124	1 191	63,6%	118,6%	88,6%	106,0%
	Lô PM3 &46CN	Triệu m3	1 846	1 700	1 017	1 820	1 700	59,8%	107,1%	98,6%	93,4%
	Lô 06.1 (toàn mô)	Triệu m3	3 880	3 160	1 950	3 258	2 950	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Triệu m3	776	632	390	652	590	61,7%	103,1%	84,0%	90,5%
	Lô 05.2	Triệu m3	1 670	2 000	842	1 790	1 999	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Triệu m3	852	1 020	429	913	1 019	42,1%	89,5%	107,2%	111,7%
	- Condensate										
	Lô 06.1 (toàn mô)	Tr tấn	0,120	0,070	0,058	0,083	0,064	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 06.1 (phần công ty mẹ- 20%)	Tr tấn	0,024	0,014	0,012	0,017	0,013	82,9%	118,6%	69,2%	77,1%
	Lô 05.2 (toàn mô)	Tr tấn	0,347	0,410	0,180	0,392	0,510	43,9%	95,6%	113,0%	130,1%
	Lô 05.2 (phần công ty mẹ 51%)	Tr tấn	0,177	0,209	0,092	0,200	0,260	43,9%	95,6%	113,0%	130,1%
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Khí										
	Bể Cửu Long	USD/Tr BTU	6,90	6,70	3,90	3,92	4,10	58,2%	58,5%	56,8%	104,6%
	Lô PM3 &46CN	USD/Tr BTU	6,80	6,50	3,80	3,90	4,40	58,5%	60,0%	57,4%	112,8%
	Lô 06.1	USD/Tr BTU	2,51	3,46	3,46	3,46	3,53	100,0%	100,0%	137,8%	102,0%
	Lô 05.2	USD/Tr BTU	5,16	5,25	4,50	4,50	5,52	85,7%	85,7%	87,2%	122,7%
	- Condensate										
	Lô 06.1	USD/thùng	36,00	36,00	36,00	36,00	36,00	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%
	Lô 05.2	USD/thùng	36,40	36,80	36,80	36,80	36,80	100,0%	100,0%	101,1%	100,0%
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu										
	* Sản phẩm tiêu thụ trong nước										
	- Khí										
	Bể Cửu Long	USD/Tr BTU	8,19	7,99	5,19	5,21	5,39	65,0%	65,2%	63,6%	103,5%
	Lô PM3 &46CN	USD/Tr BTU	7,97	7,67	4,97	5,07	5,57	64,8%	66,1%	63,6%	109,9%
	Lô 06.1	USD/Tr BTU	4,54	3,86	3,86	3,86	3,94	100,0%	100,0%	85,0%	102,1%

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	353 000		354 000	320 000	350 000			90,7%	109,4%
i	Thu khác	"	10 720 280	4 340 989	3 948 836	6 217 033	2 059 436	91,0%	143,2%	58,0%	33,1%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	679	2 322	100	700	700	4,3%	30,1%	103,1%	100,0%
a	Thuế XNK	"	679	2 322	100	700	700	4,3%	30,1%	103,1%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"									
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	"									
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"									
3	Số phát sinh phải nộp từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	20 119 869	14 204 000	4 334 166	12 860 666	10 539 069			63,9%	81,9%
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN	Tr.đồng	39 139 954	5 763 433	7 697 555	19 679 676	17 091 143	133,6%	341,5%	50,3%	86,8%
1	Từ hoạt động KD nội địa	"	20 688 919	5 763 433	5 383 119	8 981 714	5 352 931	93,4%	155,8%	43,4%	59,6%
a	Thuế GTGT	"	1 760 235	1 808 058	886 568	1 948 000	2 212 000	49,0%	107,7%	110,7%	113,6%
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	"									
c	Thuế TNDN	"	1 855 938	943 532	39 890	456 681	691 495	4,2%	48,4%	24,6%	151,4%
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	"	-30 185		-213 999		223 560				
d	Thuế tài nguyên	"									
đ	Thuế bảo vệ môi trường		18 763		6 872	15 000	15 000			79,9%	100,0%
e	Thuế môn bài	"	22 000	3 000	23 000	23 000	23 000	766,7%	766,7%	104,5%	100,0%
f	Thuế nhà đất	"	7 175	10 000		2 000	2 000	0,0%	20,0%	27,9%	100,0%
g	Tiền thuê đất	"		200,0				0,0%	0,0%		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
h	Các khoản thu về phí, lệ phí	"	414 000		354 000	320 000	350 000			77,3%	109,4%
i	Thu khác	"	16 610 808	2 998 643	4 072 789	6 217 033	2 059 436	135,8%	207,3%	37,4%	33,1%
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"	973	0	100	700	700			71,9%	100,0%
a	Thuế XNK	"	973		100	700	700			71,9%	100,0%
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"									
c	Thuế TTDB hàng nhập khẩu	"									
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu										
3	Số đã nộp ngân sách từ lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ của doanh nghiệp	"	18 450 062		2 314 336	10 697 262	11 737 512			58,0%	109,7%
V.	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	Tr.đồng									
1	Tổng tài sản		399 530 758		408 659 056	416 560 525	435 352 685			104,3%	104,5%
2	Vốn chủ sở hữu	"	331 220 604		333 830 371	339 594 080	349 767 990			102,5%	103,0%
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	"	281 500 000		281 500 000	296 500 000	301 400 000			105,3%	101,7%
b	Quỹ Đầu tư phát triển	"	5 933 737		4 098 788	485 231	4 942 557			8,2%	1018,6%
c	Nguồn vốn đầu tư XDCB	"	25 433		25 433	25 433	25 433			100,0%	100,0%
d	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	"	43 761 434		48 206 150	42 583 416	43 400 000			97,3%	101,9%
3	Vốn điều lệ được phê duyệt				301 400 000	301 400 000					0,0%
4	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	"	103 871 615	0	0	15 000 000	4 900 000			14,4%	32,7%
a	Quỹ Đầu tư phát triển	"	87 298 036			15 000 000	4 900 000			17,2%	32,7%

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/4
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Nguồn bổ sung khác	"	16 573 579							0,0%	
VI	HUY ĐỘNG VỐN	"									
1	Tổng mức huy động	"									
a	Phát hành trái phiếu	"									
	Trong nước	"									
	Ngoài nước	"									
b	Vay các tổ chức tín dụng	"	21 004 721	0	28 084 028	35 424 721	44 042 971			168,7%	124,3%
	Trong nước	"	700 000		700 000	5 000 000	4 906 250			714,3%	98,1%
	Ngoài nước	"	20 304 721		27 384 028	30 424 721	39 136 721			149,8%	128,6%
c	Huy động khác	"									
2	Hệ số nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	"	0,20							0,0%	
VII	CÁC KHOẢN CHI NSNN	"									
VIII	KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU										
1	Kim ngạch xuất khẩu	Nghìn USD									
2	Kim ngạch nhập khẩu	"									
IX	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN										
1	Lợi nhuận thực hiện		33 742 985	24 985 373	10 298 512	27 556 596	23 266 465			81,7%	84,4%
a	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		214 106	132 643		125 713	87 710			58,7%	69,8%
b	Bù lỗ các năm trước (nếu có)										

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Năm 2015			Kế hoạch 2016	So sánh (%)			
				Kế hoạch 2015	Thực hiện đến 30/6/2015	Ước thực hiện năm 2015		6=3/2	7=4/2	8=4/1	9=5/
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
c	Thuế TNDN phải nộp		1 534 975	943 532	492 426	894 240	623 913			58,3%	69,3%
2	Lợi nhuận còn lại		31 993 904	23 909 198	9 806 086	26 536 643	22 554 841			82,9%	85,0%
	Trừ VSP không PP				2 540 906	4 988 000	4 875 526				97,7%
a	Trích quỹ đặc thù		3 189 055	2 390 920	722 361	2 143 444	1 756 511			67,2%	81,9%
b	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển		9 567 165	7 172 759	2 167 083	6 430 333	5 269 534			67,2%	81,9%
c	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		96 971		41 570	113 000	113 000			116,5%	100,0%
d	Quỹ thưởng viên chức quản lý DN		1 372			1 200	1 200			87,5%	100,0%
3	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		19 035 988	14 345 519	4 334 166	12 860 666	10 539 069			67,6%	81,9%

Ghi chú: Giá dầu trung bình năm 2014 là 103USD/thùng; kế hoạch năm 2015 là 100 USD/thùng; giá dầu trung bình 6 tháng đầu năm 2015 là 60,5USD/thùng, dự kiến cả năm 2015 đạt 60USD/thùng. Giá dầu kế hoạch năm 2016 được lập với phương án 60 USD/thùng. Tỷ giá 1 USD = 21.800 VNĐ

Thu khác của 6 tháng đầu năm và năm 2015 gồm 75% lãi nước chủ nhà VSP, lô 06-1 và các loại thuế khác. Thu khác của kế hoạch 2016 chỉ bao gồm 68% từ các hợp đồng PSC, không bao gồm lợi nhuận của VSP vì theo Kết luận số 41-KL/TW ngày 23/7/2015 là để lại cho PVN 100% lợi nhuận từ VSP.

Từ năm 2015, Công ty mẹ Tập đoàn không phản ánh lãi nước chủ nhà được để lại qua sổ nộp ngân sách do không còn cơ chế ghi thu ghi chi

Năm 2015, doanh thu, lợi nhuận Công ty mẹ bao gồm 100% lãi nước chủ nhà nhận từ VSP theo Nghị định số 06. 75% LNCN VSP hạch toán nộp ngân sách, 25% LNCN VSP chuyển tăng quỹ theo quy định. Kế hoạch 2015 không bao gồm 75% LNCN của VSP.

Ước lợi nhuận thuần các hoạt động chính của Công ty mẹ:

- Năm 2014: từ dầu khí là 4.259 tỷ đồng, từ lợi nhuận đầu tư là 17.977 tỷ đồng, từ LNCN VSP 4.988 tỷ đồng, từ bán điện là (538) tỷ đồng;
- Năm 2015: từ dầu khí là 3.174 tỷ đồng, từ lợi nhuận đầu tư là 14.466 tỷ đồng, từ LNCN VSP 4.875 tỷ đồng, từ bán điện là (571) tỷ đồng;

Từ năm 2015, Công ty mẹ Tập đoàn phát sinh doanh thu bán điện từ Nhà máy điện Vũng Áng

Chi Bộ Quốc phòng giai đoạn từ 2009-2014 là 3.280 tỷ đồng được ghi giảm quỹ (Quỹ ĐTPT và Quỹ TKTD) năm 2015 theo hướng dẫn (lãi nước chủ nhà để lại PVN) Kế hoạch chỉ liên quan đến Bộ Quốc phòng năm 2015 là: 1.770 tỷ đồng

PHỤ LỤC 3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ RA NGOÀI DOANH NGHIỆP CỦA TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Đính kèm theo công văn số 5476 /DKVN- KH- TCKT ngày 11 /8/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Lĩnh vực đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	Giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán thời điểm 31/12/2014	Tình hình thoái vốn năm 2015		Đầu tư thêm (nếu có)	Dự kiến giá trị sổ sách tại 31/12/2015	Kế hoạch thoái vốn năm 2016
			Giá trị sổ sách	Giá trị thực thu			
1	Tổng giá trị các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	174 425 163	x	x	x	167 321 743	6 422 592
2	Chi tiết theo một số lĩnh vực:						
a	Ngân hàng (*)	4 700 000	4 700 000	x	x	x	x
b	Quỹ Đầu tư tài chính	x	x	x	x	x	x
c	Chứng khoán	x	x	x	x	x	x
d	Bất động sản	24 000	x	x	x	24 000	x
e	Bảo hiểm	831 479	11 710	x	x	819 787	x

Ghi chú: (*) Thực hiện thoái vốn theo lộ trình và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

**PHỤ LỤC 4A: BÁO CÁO SỐ THU NSNN TỪ THUẾ VÀ TỪ LÃI DẦU KHÍ CỦA CÁC HỢP ĐỒNG PSC VÀ TỪ VSP
ÁP DỤNG CHO TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM (PHƯƠNG ÁN GIÁ DẦU KẾ HOẠCH NĂM 2016 LÀ 60USD/THÙNG)**

(Đính kèm theo công văn số

/DKVN- KH- TCKT ngày /8/2015 của Tập đoàn DKVN)

Đơn vị tính: Sản lượng- Dầu: Triệu tấn; Khí: Triệu m3; Các chỉ tiêu tài chính- Triệu USD

Số TT	Tên mô	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/ Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Dầu thô (triệu tấn)	17,52	7 856	2 751	806	411		1 534	144	230	16,00	7 138,32	2 428	731	370		1 327	133	221
I	Ở trong nước	15,69	7 208	2 751	806	411	0	1 534	144	230	13,99	6 390,1	2 428	731	370		1 327	133	221
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	5,10	2 344,0	1 068,8	421,9	192,2		454,7		230	4,90	2 252,0	1 026,9	405,4	184,7		436,9		221
2	PM3 CAA	0,66	297,0	81,3	29,7	3,6		48,1	41,0		0,53	239,8	65,7	24,0	2,9		38,8	33,07	
3	PSC 46/CN	0,03	13,5	5,2	1,1	1,2		2,9	0,5		0,03	12,6	4,9	1,0	1,2		2,7	0,45	
4	PSC lô 01-02	0,88	396,0	156,7	39,6	35,6		81,5	4,1		0,80	360,0	142,3	36,0	32,4		73,9	3,06	
5	PSC lô 15-2	0,76	342,0	136,3	34,2	12,3		89,8	18,6		0,64	289,8	115,8	29,0	10,4		76,4	13,62	
6	PSC lô 06-1	0,08	37,8	-	-	-		-	8,8		0,06	29,2	-	-	-		-	6,80	
7	PSC lô 11-2	0,13	39,5	5,1	2,0	1,8		1,3	5,2		0,11	34,7	4,5	1,7	1,6		1,2	4,60	
8	IOC lô 15-1	3,26	1 467,5	702,8	141,3	79,6		481,9			2,70	1 215,0	555,3	117,0	65,9		372,4		
9	Đề án Đại hùng lô 05-1a	0,28	122,3	17,2	4,9	4,7		7,6			0,49	214,0	30,1	8,6	8,2		13,3		
10	IOC lô 46/13	0,10	44,1	4,3	1,1	0,6		2,6			-	-	-						
11	IOC lô 09-2	0,20	90,5	34,8	5,4	9,2		20,2			0,13	59,4	23,0	3,6	6,1		13,3		

Số TT	Tên mỏ	Ước thực hiện năm 2015									Dự kiến kế hoạch năm 2016								
		Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP	Sản lượng xuất bán	Doanh thu	Tổng nộp NSNN	Thu từ thuế tài nguyên	Thuế đặc biệt/Thuế XK	Phụ thu	Thu từ thuế TNDN	Lãi dầu từ các HĐ PSC	Lãi dầu từ VSP
12	JOC lô 09-3	0,11	49,5	20,0	3,0	5,0		12,1			0,08	35,6	14,4	2,1	3,6		8,7		
13	PSC lô 12W/Chim Sáo-Dừa	1,12	579,0	115,1	34,7	21,8		58,6	19,0		0,70	322,9	64,2	19,4	12,1		32,7	10,59	
14	JOC lô 16-1/Tê Giác Trắng	1,37	616,5	303,1	56,8	30,6		215,6			1,25	562,5	276,7	50,8	28,1		197,8		
15	JOC Hải Sư Đen/Hải Sư Trắng	0,68	307,2	29,8	7,4	4,1		18,4			0,50	224,1	21,8	5,4	3,0		13,4		
17	Biển Đông	0,39	222,6	34,8	13,4	-		21,4	46,9		0,51	289,6	45,3	17,4	-		27,9	61,00	
18	Thăng Long- Đông Đô	0,53	239,5	35,8	9,6	9,2		17,0			0,55	248,5	37,1	9,9	9,5		17,6		
19	Thiên Ưng										0,001	0,5	0,2	0,1	0,0		0,1	0,05	
II	Ở nước ngoài	1,84	647,9								2,01	748	-						
20	PSC PM 304+SK305	0,14	66,5								0,12	51,8							
21	Nhenhetski	1,54	517,4	-							1,45	504,6	-						
22	Lô 433a/433b- Algeria	0,12	49,7								0,37	158,8							
23	Lô 67- Pru	0,04	14,3								0,08	33,0							
B	Khí (triệu m3)	9 795	1 324	134,6	55,5	-	-	79,2	194	-	9 607	1 378	135	54	-	-	81	182	-
I	Ở trong nước	9 795	1 324	134,6	55,45	-	-	79,2	194		9 607	1 377,6	134,9	53,6	-	-	81,3	182,4	
1	Bạch Hổ + Rồng+09-3 (phần VSP)	427	-	-	-	-		-			390,0	-	-	-	-		-		
2	PM3 CAA	1 546	380,0	52,2	38,0			14,2	28,5		1 472,0	361,8	49,7	36,2			13,6	27,1	
3	PSC 46/CN	270	66,4	14,9	-	-		14,9	4,5		228,0	56,0	12,6	-	-		12,6	3,8	
4	PSC lô 06-1	3 193	360,4	-	-	-		-	137,5		2 950,0	360,4	-	-	-		-	125,4	
5	PSC lô 11-2	1 233	152,1	45,0	15,0	-		30,0	3,0		1 250,0	152,1	45,6	15,2	-		30,4	3,0	
6	JOC lô 15-1	460	15,8	2,4	0,8	-		1,6	-		550,0	18,8	2,8	0,9			1,9	-	